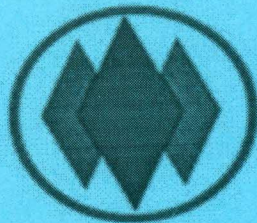


CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO2



VNECO2

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2019

Báo cáo bao gồm:

- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính

Nghệ An, tháng 01 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

QUÝ 4 NĂM 2019 TẠI NGÀY 31/12/2019

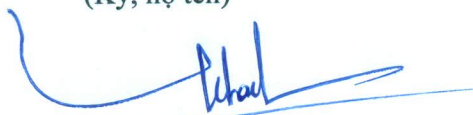
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
A. Tài sản ngắn hạn	100		21.972.701.509	25.200.637.258
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		5.048.047.674	4.413.232.361
1. Tiền	111	V.1	5.048.047.674	4.413.232.361
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	3.683.520.870	3.854.610.870
1. Chứng khoán và công cụ tài chính kinh doanh	121		7.321.110.230	7.321.110.230
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(3.637.589.360)	(3.466.499.360)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.3	9.449.297.557	11.140.063.082
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		7.493.838.752	8.704.746.005
2. Trả trước cho người bán	132		116.043.593	233.433.462
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		2.740.588.676	3.103.057.079
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(901.173.464)	(901.173.464)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	3.596.954.716	5.645.167.824
1. Hàng tồn kho	141		3.596.954.716	5.645.167.824
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		194.880.692	147.563.121
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		138.560.085	59.532.560
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		56.320.607	88.030.561
B. Tài Sản Dài Hạn	200		6.745.205.459	7.281.235.288
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220	V.5	6.342.012.886	6.890.179.226
1. Tài sản cố định hữu hình	221		3.390.012.886	3.938.179.226
- Nguyên giá	222		8.327.050.041	8.327.050.041
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(4.937.037.155)	(4.388.870.815)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.6	2.952.000.000	2.952.000.000
- Nguyên giá	228		2.952.000.000	2.952.000.000
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Tài sản dài hạn dở dang	240		322.349.134	193.824.134
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		322.349.134	193.824.134
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn			30.000.000	30.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		30.000.000	30.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		50.843.439	167.231.928
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	50.843.439	167.231.928
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		28.717.906.968	32.481.872.546

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
Nguồn Vốn				
C - Nợ Phải Trả	300		6.495.639.313	10.457.312.481
I. Nợ ngắn hạn	310		6.345.639.313	10.307.312.481
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	2.430.937.088	3.571.026.078
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.620.627.024	4.140.504.906
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	360.982.399	276.580.955
4. Phải trả người lao động	314		853.548.190	603.768.329
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.11	178.246.727	759.899.522
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.12	360.000.000	660.000.000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	470.068.679	224.303.485
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.8		
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		71.229.206	71.229.206
II. Nợ dài hạn	330		150.000.000	150.000.000
7. Phải trả dài hạn khác	337		150.000.000	150.000.000
D - Vốn Chủ Sở Hữu	400		22.222.267.655	22.024.560.065
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.13	22.222.267.655	22.024.560.065
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		21.588.800.000	21.588.800.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		21.588.800.000	21.588.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(475.357.950)	(475.357.950)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		684.906.291	684.906.291
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		423.919.314	226.211.724
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		199.585.279	11.009.046
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		224.334.035	215.202.678
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác				
Tổng Cộng Nguồn Vốn (440 = 300 + 400)	440		28.717.906.968	32.481.872.546

Vinh, ngày 15 tháng 01 năm 2020

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Hoàng Đình Khánh

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



MẠNH XUÂN KỲ

BẢNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH**QUÝ 4 NĂM 2019***Đơn vị tính: đồng VNĐ*

T T	Chỉ tiêu	M S	TM	Quý 4		Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	12.368.902.610	9.456.014.921	21.510.617.665	30.411.181.567
2	Các khoản giảm trừ dthu	02					
3	Doanh thu thuần về BH và cung cấp dv (10=01-02)	10	VI.2	12.368.902.610	9.456.014.921	21.510.617.665	30.411.181.567
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.3	11.804.052.246	7.415.779.048	19.670.876.042	25.685.538.637
5	Lợi nhuận gộp về B.hàng và cung cấp dv (20=10-11)	20		564.850.364	2.040.235.873	1.839.741.623	4.725.642.930
6	Doanh thu h.động tài chính	21	VI.4	131.878.950	5.530.326	394.537.634	414.312.050
7	Chi phí tài chính	22	VI.5	23.796.204	1.317.562.986	335.702.120	2.466.945.060
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		23.796.204	40.078.237	23.796.204	120.217.811
8	Chi phí bán hàng	25					
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	347.973.388	677.335.021	1.674.417.693	2.506.360.437
10	Lợi nhuận thuần từ hđkd (30=20+(21-22)-25-26)	30		324.959.722	50.868.192	224.159.444	166.649.483
11	Thu nhập khác	31		1.173.393	22.659.675	30.211.961	126.924.359
12	Chi phí khác	32		2.279.520	373.227	24.953.861	78.371.164
13	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(1.106.127)	22.286.448	5.258.100	48.553.195
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		323.853.595	73.154.640	229.417.544	215.202.678
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	5.083.509		5.083.509	
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập dn (60=50-51-52)	60		318.770.086	73.154.640	224.334.035	215.202.678
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.8	152	35	107	103

Vinh, ngày 15 tháng 01 năm 2020

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Hoàng Đình Khánh

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



MẠNH XUÂN KỲ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

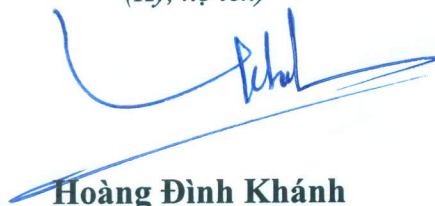
QUÝ 4 NĂM 2019*Đơn vị tính: VND*

Chỉ tiêu	Mã số	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm 2019	Năm 2018
I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và dt khác	01	21.933.771.160	38.671.805.959
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(17.370.535.511)	(26.247.329.795)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(4.303.676.856)	(3.960.221.932)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(27.752.869)	(122.639.172)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	1.082.873.616	3.684.512.838
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(910.262.171)	(2.483.895.177)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	404.417.369	9.542.232.721
II. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các ts dài hạn khác	21	(8.525.000)	(167.736.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, NB TSCĐ và các ts dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(2.934.956.900)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	238.922.944	653.812.050
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	230.397.944	(2.448.880.850)
III. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	3.941.209.578	14.827.018.622
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(3.941.209.578)	(17.149.550.432)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.049.040.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(3.371.571.810)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	634.815.313	3.721.780.061
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4.413.232.361	691.452.300
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	5.048.047.674	4.413.232.361

Vinh, ngày 15 tháng 01 năm 2020

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Hoàng Đình Khánh

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

**MẠNH XUÂN KỲ**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với BCTC kèm theo

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**1. Hình thức sở hữu vốn**

'Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO2 (sau đây được viết tắt là "Công ty") tiền thân là Xí nghiệp Xây dựng điện và vật tư thuộc Công ty Xây lắp điện 3, được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Xây dựng điện 3.2 theo Quyết định số 159/2004/QĐ-BCN của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp và được đổi tên thành Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO2 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2006.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2703000465 lần đầu ngày 31/12/2004 và thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần lần thứ 06 ngày 16/05/2018. Công ty có trụ sở chính tại: Số 13 - đường Mai Hắc Đế - TP. Vinh - tỉnh Nghệ An.

'Vốn thực góp tại ngày 31/12/2019 là: 21.588.800.000 đồng (Hai mươi một tỷ, năm trăm tám mươi tám triệu, tám trăm nghìn đồng chẵn) trong đó tỷ lệ vốn góp thực tế là:

Nhà đầu tư	Tại ngày 30/06/2019		Tại ngày 01/01/2019	
	Giá Trị	Tỷ lệ	Giá Trị	Tỷ lệ
Tổng CTY CPXD Điện	6.790.756.000	31,45%	6.790.756.000	31,45%
Cổ phiếu quỹ	475.357.950	2,20%	475.357.950	2,20%
Các cổ đông khác	14.322.686.050	66,34%	14.322.686.050	66,34%
Tổng	21.588.800.000	100%	21.588.800.000	100%

2. Lĩnh vực kinh doanh, ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp, thủy lợi, đường dây và trạm biến áp đến 500KV
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Xây dựng công trình giao thông;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng hạ tầng kỹ thuật;
- Bán buôn xây dựng (gạch block; gạch terrazzo, gạch daramic), các sản phẩm bê tông;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất vlxđ (gạch block; gạch terrazzo,
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao. Chi tiết: Sản xuất các sản phẩm bê
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Bán buôn hàng trang trí nội thất;
- Ngành nghề kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (tiếp theo)
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn vật tư, thiết bị điện;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Đầu tư, kinh doanh bất động sản (nhà, đất);

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với BCTC kèm theo

- Kiểm tra phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Thí nghiệm, hiệu chỉnh các thiết bị, phụ kiện điện trong quá trình xây dựng các công trình điện;
- Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết: Tư vấn lập dự án, thẩm tra dự án, quản lý dự án đầu tư xây
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng, công nghiệp

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND")

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số: 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

V. Các chính sách kế toán áp dụng**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các khoản tiền và tương đương tiền được ghi nhận trong Báo cáo tài chính gồm: Tiền mặt, tiền gửi thanh toán tại các ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền, tiền đang chuyển đảm bảo đã được kiểm kê đầy đủ.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng Việt Nam: Các nghiệp vụ phát sinh không phải là đồng Việt Nam (ngoại tệ) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Số dư tiền và các khoản công nợ có gốc ngoại tệ tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính quy định về việc “Ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp”.

2. Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**a Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, chứng khoán niêm yết xác nhận giá trị hợp lý tại thời điểm khớp lệnh (T+0). Cuối kỳ kế toán nếu giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh bị giảm xuống thấp hơn giá gốc phải lập dự phòng giảm giá.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với BCTC kèm theo

b Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi phải đánh giá khả năng thu hồi và ghi nhận tổn thất, cuối kỳ được đánh giá lại các khoản đầu tư ngắn hạn được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ.

3. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải thu

Nguyên tắc kê toán nợ phải thu: Phản ánh các khoản phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán. Phải thu khác bao gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán.

Căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản nợ phải thu để phân loại dài hạn hoặc ngắn hạn

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Phản ánh và ghi chép theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

Khi mua hàng tồn kho kèm thiết bị phụ tùng phải ghi nhận theo giá trị hợp lý của từng loại

5. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định**6.1 Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay**

Tài sản cố định của Công ty được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: Theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định: TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ban hành kèm theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về việc ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/6/2013.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh bao gồm các khoản chi phí: Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ; Công cụ, dụng cụ xuất dùng một lần với giá trị lớn và bản thân công cụ, dụng cụ tham gia vào hoạt động kinh doanh trên một năm tài chính phải phân bổ dần vào các đối tượng chịu chi phí trong nhiều kỳ kế toán.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Phân bổ theo phương pháp đường thẳng

Theo dõi chi tiết theo từng hợp đồng trả trước, việc phân loại ngắn – dài trên bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng, không căn cứ vào thời gian còn lại kể từ ngày lập báo cáo.

7. Nguyên tắc tế toán nợ phải trả

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, các khoản nợ và vay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với BCTC kèm theo

Việc phân loại được thực hiện theo nguyên tắc như nợ phải thu.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 16 - *Chi phí đi vay*.

Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính trình bày ở mục dài hạn và nợ ngắn hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả: ghi nhận các khoản chi phí ước tính cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa phát sinh việc chi trả do chưa có số liệu quyết toán chính thức với đơn vị cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần: Được ghi nhận theo số chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch tăng, giảm so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu ngân quỹ: Được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu như chi phí giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận theo chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh do thay đổi tỷ giá chuyển đổi tiền tệ khi ghi sổ kế toán, chưa được xử lý tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN (nếu có) và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc tăng, giảm vốn điều lệ và phân phối lợi nhuận được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên.

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng: Tuân thủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*, doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích.

Doanh thu hoạt động xây lắp được ghi nhận khi giá trị xây lắp được xác định một cách đáng tin cậy căn cứ vào biên bản nghiệm thu khối lượng công trình hoàn thành và phiếu giá được xác định giữa chủ đầu tư và Công ty, hoá đơn đã lập và được khách hàng chấp nhận thanh toán.

Doanh thu hoạt động tài chính: Tuân thủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi tiền vay; chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện cuối năm tài chính các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ; các khoản chi phí đầu tư tài chính khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với BCTC kèm theo

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Các nghĩa vụ về thuế***Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)***

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 10%

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

14. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng nguyên vật liệu xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn hoạt động xây lắp được ghi nhận bằng chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang đầu kỳ cộng (+) chi phí sản xuất, kinh doanh phát sinh trong kỳ trừ (-) chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

Đối với các hợp đồng xây dựng chưa hoàn thành toàn bộ thì giá vốn được xác định theo tỷ lệ hoàn thành tương ứng với phần ghi nhận doanh thu trong kỳ.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền		31/12/2019	01/01/2019	
		VND	VND	
a. Tiền mặt		217.646	17.430.096	
b. Tiền gửi ngân hàng		5.047.830.028	4.395.802.265	
NH TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Vinh		2.547.789.910	2.392.627.389	
NH TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam – CN Nghệ an			3.101.296	
Các khoản bằng tiền khác		2.500.000.000	2.000.000.000	
Tiền gửi tài khoản chứng khoán -FPT		40.118	73.580	
Tổng cộng		5.048.047.674	4.413.232.361	
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn			VND	
Tại ngày 01/01/2019	Số cổ phiếu	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dư phòng
		7.321.110.230	4.615.576.000	3.466.486.611
Tổng CT CPXD Điện VN	217.040	2.767.105.711	850.796.800	1.916.308.911
Tổng CT CPXD Điện VN	353.260	2.934.956.900	1.384.779.200	1.550.177.700
CT CP Sông Ba	170.000	1.619.047.619	2.380.000.000	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với BCTC kèm theo*

				VND
Tại ngày 30/09/2019	Số cổ phiếu	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
		7.321.110.230	4.444.486.000	3.637.576.611
Tổng CT CPXD Điện VN	217.040	2.767.105.711	785.684.800	1.981.420.911
Tổng CT CPXD Điện VN	353.260	2.934.956.900	1.278.801.200	1.656.155.700
CT CP Sông Ba	170.000	1.619.047.619	2.380.000.000	
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác			31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
a. Phải thu của khách hàng			7.493.838.752	8.704.746.005
- TCT CP xây dựng điện Việt nam			1.259.895.938	2.919.041.997
- Công ty CP tư vấn và kinh doanh Sông Đà			1.800.317.843	1.123.803.272
- Công ty cổ phần xây lắp Sông Đà				765.889.641
- Công ty TNHH Yên Lạc			1.724.231.759	1.073.362.291
- Ban QLDA Phát Triển Điện Lực- Nghi Xuân			1.086.784.619	1.086.784.619
- Đối tượng khác			1.622.608.593	1.735.864.185
b. Trả trước cho người bán			116.043.593	233.433.462
Công ty TNHH xây dựng và TM Tân Kỳ			20.000.000	20.000.000
Công ty Lới Điện Cao Thê Miền Bắc				177.433.462
Công ty Cổ phần Lệ Ninh				36.000.000
Công ty TNHH Đại Thắng Nghệ An			96.043.593	
Các khoản trả trước khách hàng khác				
c. Các khoản phải thu khác			2.740.588.676	3.103.057.079
- Tạm ứng			2.166.340.997	2.564.999.130
-Tiền đền bù đất vĩnh viễn trả hộ cho ban A				
- Phải thu cổ tức, lợi nhuận được hưởng				
- Khoản phải thu đã trích lập dự phòng				
- Phải thu khác			574.247.679	538.057.949
d. Dự phòng phải thu khó đòi			(901.173.464)	(901.173.464)
Tổng cộng phải thu ngắn hạn			9.449.297.557	11.140.063.082
4. Hàng tồn kho			31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu			487.816.354	2.356.638.573
Công cụ, dụng cụ			179.782.272	176.782.272
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang			2.256.385.828	2.411.326.824
Thành phẩm			672.970.262	700.420.155
Cộng giá gốc hàng tồn kho			3.596.954.716	5.645.167.824

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với BCTC kèm theo*

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình				Đơn vị tính: VNĐ	
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ	
Nguyên giá					
Số dư ngày 01/01/2019	4.050.274.334	528.965.616	3.747.810.091		-
Mua trong năm	-				-
Đầu tư XDCH hoàn thành		-	-		-
Tăng khác	-	-	-		-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-		-
Thanh lý, nhượng bán					
Giảm khác	-	-	-		-
Số dư ngày 31/12/2019	4.050.274.334	528.965.616	3.747.810.091		-
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư ngày 01/01/2019	2.918.984.384	397.965.616	1.071.920.815		-
Khấu hao trong kỳ	133.635.328	39.750.000	374.781.012		
Chuyển sang BĐS đầu tư					
Thanh lý, nhượng bán					
Giảm khác		-			-
Số dư ngày 31/12/2019	3.052.619.712	437.715.616	1.446.701.827		-
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2019	1.131.289.950	131.000.000	2.675.889.276		-
Tại ngày 31/12/2019	997.654.622	91.250.000	2.301.108.264		-
Tổng cộng tài sản cố định	Nguyên giá TSCĐ	Hao mòn lũy kế TSCĐ	Giá trị còn lại của TSCĐ	Ghi chú	
Tại ngày 01/01/2019	8.327.050.041	4.388.870.815	3.938.179.226		
Tại ngày 31/12/2019	8.327.050.041	4.937.037.155	3.390.012.886		

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/01/2019	2.952.000.000	2.952.000.000
Mua trong năm		-
Số dư ngày 31/12/2019	2.952.000.000	2.952.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư ngày 01/01/2019		
Khấu hao trong năm		
Số dư ngày 31/12/2019	-	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với BCTC kèm theo*

Giá trị còn lại		
Số dư ngày 01/01/2019	2.952.000.000	2.952.000.000
Số dư ngày 31/12/2019	2.952.000.000	2.952.000.000
7. Chi phí trả trước dài hạn	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công cụ dụng Cụ	50.843.439	146.602.511
Sửa chữa tài sản cố định		
Khác		20.629.417
Tổng cộng	50.843.439	167.231.928
8. Vay và nợ thuê tài chính	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a. Vay ngắn hạn		
Ngân hàng TMCP VCB Vinh		
b Vay dài hạn		
Ngân hàng TMCP VCB Vinh		
Tổng cộng		
9. Phải trả cho người bán	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công ty TNHH CTCT Đông Anh - HyunDai		1.126.702.848
Công ty CPTM&XLCN An Hưng - VGiang		254.545.392
Công ty TNHH xây dựng Bảo Thắng	28.303.200	28.303.200
Công ty CP ĐT Xây lắp điện Hải Phòng	89.309.788	89.309.788
Công ty Lới Điện Cao Thế Miền Bắc	350.561.578	
Công ty TNHH MTV XL Điện Hữu Duy KG	118.012.270	118.012.270
Công ty TNHH XD&PT Thương Mại Minh Tuấn	3.416.000	83.416.000
Doanh Nghiệp Tư Nhân Quang Dũng 68		28.765.000
Công ty TNHH và xây lắp Xuân Thành	243.628.653	584.879.518
Công ty TNHH Lê Thăng	111.394.537	
Công ty TNHH Vinh Lan Nghệ An	1.421.835.369	
Công ty CPXD Điện VNECO1		687.489.400
Công ty CPXD Điện VNECO10	25.200.000	25.200.000
Công ty CPXD Điện VNECO12		358.117.186
Công ty CPDL Xanh Huế - VNECO		66.755.258
Khác	39.275.693	119.530.218
Tổng cộng phải trả cho người bán	2.430.937.088	3.571.026.078

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với BCTC kèm theo***10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

ĐVT: VND

	01/01/2019	Số phải nộp	Số đã nộp	31/12/2019
Thuế GTGT đầu ra	276.580.955	2.145.380.654	2.063.779.210	358.182.399
Thuê thu nhập doanh nghiệp	(88.030.561)	102.315.825	70.605.871	(56.320.607)
Thuê thu nhập cá nhân		2.800.000		2.800.000
Thuế tài nguyên				
Thuê nhà đất, tiền thuê đất		241.891.252	241.891.252	
Thuế khác		14.128.886	14.128.886	
Tổng cộng	188.550.394	2.506.516.617	2.390.405.219	304.661.792

11. Chi phí phải trả

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Trích trước lãi vay		
Trích trước chi phí các công trình	178.246.727	773.146.522
Tổng cộng chi phí phải trả	178.246.727	773.146.522

12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Phải trả phải nộp khác - BH chế độ+CDCS	4.029.300	1.622.400
Kinh phí công đoàn	7.656.913	41.878.847
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế		
Các khoản khác	1.435.945	
Doanh thu chưa thực hiện	360.000.000	660.000.000
Phải trả, phải nộp khác	456.946.521	180.802.238
Tổng cộng các khoản phải trả, phải nộp khác	830.068.679	884.303.485

13. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ dự phòng tài chính
Số dư tại ngày 01/01/2018	21.588.800.000	(475.357.950)	
Tăng trong năm			
Giảm trong năm			
Số dư tại ngày 01/01/2019	21.588.800.000	(475.357.950)	
Tăng trong năm			
Giảm trong năm			
Số dư tại ngày 31/12/2019	21.588.800.000	(475.357.950)	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với BCTC kèm theo

Chỉ tiêu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2018	684.906.291	1.060.049.046	22.858.397.387
Lợi nhuận tăng trong năm		215.202.678	215.202.678
Phân Phối lợi nhuận			
Trả cổ tức		(1.049.040.000)	(1.049.040.000)
Số dư tại ngày 01/01/2019	684.906.291	226.211.724	22.024.560.065
Lợi nhuận tăng trong kỳ		224.334.035	224.334.035
Điều chỉnh theo QĐ thuế		(26.626.445)	(26.626.445)
Số dư tại ngày 31/12/2019	684.906.291	423.919.314	22.222.267.655
b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		31/12/2019	01/01/19
	Tỷ lệ	VND	VND
Tổng công ty CPXD điện Việt Nam	31,45%	6.790.756.000	6.790.756.000
Vốn góp của các cổ đông khác	68,55%	14.798.044.000	14.798.044.000
Cộng	100,00%	21.588.800.000	21.588.800.000
c. Cổ phiếu		31/12/2019	01/01/2019
		VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		2.158.880	2.158.880
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ		2.158.880	2.158.880
- Cổ phiếu thường		2.158.880	2.158.880
Số lượng cổ phiếu được mua lại		60.800	60.800
- Cổ phiếu thường		60.800	60.800
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		2.098.080	2.098.080
- Cổ phiếu thường		2.098.080	2.098.080
VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh			
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp DV	Quý 4/2019 VND	Quý 4/2018 VND	Luỹ kế từ ĐN đến cuối quý này Năm 2019 Năm 2018
Doanh thu xây lắp	12.125.457.710	7.743.710.672	20.574.809.965 22.486.884.400
Doanh thu BH&CCDV	18.444.900	1.463.304.249	35.807.700 6.988.297.167
Doanh thu cho thuê MB	225.000.000	249.000.000	900.000.000 936.000.000
Tổng cộng	12.368.902.610	9.456.014.921	21.510.617.665 30.411.181.567
2. Doanh thu thuần về BH và cung cấp dịch	Quý 4/2019 VND	Quý 4/2018 VND	Luỹ kế từ ĐN đến cuối quý này Năm 2019 Năm 2018
Doanh thu xây lắp	12.125.457.710	7.743.710.672	20.574.809.965 22.486.884.400
Doanh thu BH&CCDV	18.444.900	1.463.304.249	35.807.700 6.988.297.167
Doanh thu cho thuê MB	225.000.000	249.000.000	900.000.000 936.000.000
Tổng cộng	12.368.902.610	9.456.014.921	21.510.617.665 30.411.181.567

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với BCTC kèm theo*

3. Giá vốn hàng bán	Quý 4/2019 VND	Quý 4/2018 VND	Luỹ kế từ ĐN đến cuối quý này Năm 2019	Luỹ kế từ ĐN đến cuối quý này Năm 2018
Giá vốn xây lắp	11.710.165.260	6.144.013.985	19.320.623.907	18.471.559.676
Giá vốn BH&CCDV	15.288.632	1.271.765.064	29.349.893	7.213.978.962
Giá vốn cho thuê MB	78.598.354		320.902.241	
Tổng cộng	11.804.052.246	7.415.779.049	19.670.876.041	25.685.538.638
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 4/2019 VND	Quý 4/2018 VND	Luỹ kế từ ĐN đến cuối quý này Năm 2019	Luỹ kế từ ĐN đến cuối quý này Năm 2018
Lãi tiền gửi và khác	131.878.950	530.326	190.537.634	10.312.050
Cổ tức lợi nhuận được chia			204.000.000	404.000.000
Tổng cộng	131.878.950	530.326	394.537.634	414.312.050
5. Chi phí tài chính	Quý 4/2019 VND	Quý 4/2018 VND	Luỹ kế từ ĐN đến cuối quý này Năm 2019	Luỹ kế từ ĐN đến cuối quý này Năm 2018
Lãi tiền vay	23.796.204	40.078.237	23.796.204	120.217.811
Chi phí tài chính khác			3.956.665	
Chi phí HĐ chứng khoán		1.277.484.749	307.949.251	2.346.727.249
Tổng cộng	23.796.204	1.317.562.986	335.702.120	2.466.945.060
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 4/2019 VND	Quý 4/2018 VND	Luỹ kế từ ĐN đến cuối quý này Năm 2019	Luỹ kế từ ĐN đến cuối quý này Năm 2018
CP lương nhân viên qly	188.892.439	382.669.701	942.380.842	1.350.212.447
CP khấu hao TSCĐ	50.851.704	93.753.287	203.406.815	294.032.175
CP thuê đất, phí khác	7.990.798	120.397.651	80.172.436	395.290.136
CP bằng tiền khác	100.238.447	80.514.382	448.457.600	466.825.679
Tổng cộng	347.973.388	677.335.021	1.674.417.693	2.506.360.437
7. Chi phí thuế TN doanh nghiệp hiện hành	Quý 4/2019 VND	Quý 4/2018 VND	Luỹ kế từ ĐN đến cuối quý này Năm 2019	Luỹ kế từ ĐN đến cuối quý này Năm 2018
Lợi nhuận trước thuế	323.853.595	73.154.640	229.417.544	215.202.679
Điều chỉnh khác				
Thu nhập từ cổ tức		100.000.000	204.000.000	404.000.000
Chi phí bù trừ quý trước	298.436.051		298.436.051	
Thu nhập chịu thuế	25.417.544	(26.845.360)	(273.018.507)	(188.797.321)
Thuế suất	20%	20%	20%	20%
Thuế TNDN	5.083.509		5.083.509	
Thuế TNDN thanh tra				
Chi phí thuế TNDN	5.083.509		5.083.509	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với BCTC kèm theo*

8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Quý 4/2019 VND	Quý 4/2018 VND	Luỹ kế từ ĐN đến cuối quý này Năm 2019	Luỹ kế từ ĐN đến cuối quý này Năm 2018
LN tính lãi cơ bản trên cp	318.770.086	73.154.640	224.334.035	215.202.679
Quỹ khen thưởng phúc lợi				
LN tính lãi cơ bản trên cp	318.770.086	73.154.640	224.334.035	215.202.679
Số cổ phiếu lưu hành bq	2.098.080	2.098.080	2.098.080	2.098.080
Lãi cơ bản trên CP	152	35	107	103
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý 4/2019 VND	Quý 4/2018 VND	Luỹ kế từ ĐN đến cuối quý này Năm 2019	Luỹ kế từ ĐN đến cuối quý này Năm 2018
Chi phí nhiên liệu, vật liệu	6.989.041.256	882.785.182	9.797.509.235	5.198.291.213
Chi phí nhân công	1.545.050.734	945.505.884	2.939.677.975	3.080.271.880
Chi phí máy thi công	258.356.600	584.641.270	1.164.071.713	1.729.831.517
Chi phí chung+B phụ	3.011.603.656	3.731.081.648	5.769.617.119	15.677.144.027
Tổng cộng	11.804.052.246	6.144.013.985	19.670.876.042	25.685.538.637

VII. Thông tin khác về các bên liên quan và thù lao thu nhập của người quản lý**1.' Thông tin về các bên liên quan**

Danh sách các bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng cty CPXD Điện VNECO Việt Nam	Cổ đông lớn
Công ty CPXD Điện VNECO3	Công ty con của Tổng cty CPXD Điện VNECO VN
Công ty CPXD Điện VNECO4	Công ty con của Tổng cty CPXD Điện VNECO VN
Công ty CPXD Điện VNECO10	Công ty con của Tổng cty CPXD Điện VNECO VN

a. Phải thu khách hàng

	31/12/19 VND	01/01/19 VND
Tổng công ty CPXD Điện VNECO Việt Nam	1.259.895.939	2.919.041.997
Công ty CPXD Điện VNECO3		
Công ty CPXD Điện VNECO4	126.640.869	126.640.869
Tổng cộng	1.386.536.808	3.045.682.866

b. Người mua trả tiền trước

	31/12/19 VND	01/01/19 VND
Tổng công ty CPXD Điện VNECO Việt Nam	1.620.627.024	4.140.504.906
Công ty CPXD Điện VNECO3		
Tổng cộng	1.620.627.024	4.140.504.906

c. Đầu tư cổ phiếu

	31/12/19 VND	01/01/19 VND
Tổng công ty CPXD Điện VNECO Việt Nam	5.702.062.611	5.702.062.611
Tổng cộng	5.702.062.611	5.702.062.611

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với BCTC kèm theo*

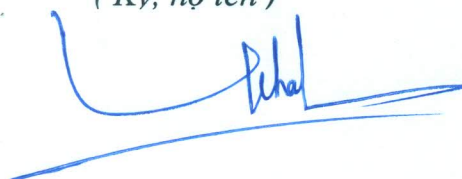
d. Giao dịch trong kỳ	Quý 4/2019 VND	Quý 4/2018 VND	Luỹ kế từ ĐN đến cuối quý này Năm 2019	Năm 2018
Tổng VNECO	8.423.289.289	2.445.040.529	14.584.094.923	9.838.510.024
Công ty VNECO3				115.575.000
Công ty VNECO4				69.600.000
Công ty VNECO10				177.230.349
Tổng cộng	8.423.289.289	2.445.040.529	14.584.094.923	10.200.915.373

Vinh, ngày 15 tháng 01 năm 2020

Công ty CP Xây Dựng Điện VNECO2

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Hoàng Đình Khánh

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)

**MẠNH XUÂN KỲ**